TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY THUỐC LÁ THĂNG LONG
MST: 0100100054

Số: 259 /BC-TLTL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
CÔNG TY THUỐC LÁ THĂNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.969.481.768.197**	**4.278.801.624.610**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**252.720.911.404**	**140.658.494.045**
1. Tiền	111		52.720.911.404	66.525.674.101
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	74.132.819.944
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**369.203.671.337**	**454.668.184.735**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	169.640.005.190	151.022.365.604
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.902.755.853	47.360.244.496
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	194.360.186.744	256.984.851.085
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(699.276.450)	(699.276.450)
III Hàng tồn kho	**140**	**10**	**3.343.227.143.624**	**3.682.004.480.952**
1. Hàng tồn kho	141		3.343.452.855.811	3.682.230.193.139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(225.712.187)	(225.712.187)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.330.041.832**	**1.470.464.878**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.036.165.671	1.420.899.257
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.965.521	17.280.519
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	16	1.275.910.640	32.285.102
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.904.288.144.792**	**1.800.580.170.115**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**329.318.046**	**84.241.512**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	329.318.046	84.241.512
II. Tài sản cố định	**220**		**1.383.318.352.599**	**69.077.528.163**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.381.544.399.853	68.237.528.163
- Nguyên giá	*222*		*1.987.806.847.973*	*589.162.835.058*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(606.262.448.120)*	*(520.925.306.895)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	1.773.952.746	840.000.000
- Nguyên giá	*228*		*15.831.491.818*	*13.779.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(14.057.539.072)*	*(12.939.000.000)*
III Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**14.706.279.309**	**1.241.681.389.606**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	14.706.279.309	1.241.681.389.606
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**438.374.252.295**	**441.135.606.276**
1. Đầu tư vào công ty con	251		416.037.331.476	416.037.331.476
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.098.274.800	25.098.274.800
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.761.353.981)	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**67.559.942.543**	**48.601.404.558**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	67.559.942.543	48.601.404.558
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.873.769.912.989**	**6.079.381.794.725**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.771.870.037.989**	**4.018.400.771.222**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.703.608.728.769**	**3.906.175.757.906**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	591.787.485.767	968.279.433.137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		95.864.187.159	22.756.846.580
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	255.879.323.744	250.841.754.612
4. Phải trả người lao động	314		58.459.519.322	52.983.170.896
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	121.495.671.598	49.296.180.318
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	353.822.499.122	320.701.088.388
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	2.154.270.008.544	2.169.201.535.201
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72.030.033.513	72.115.748.774
II. Nợ dài hạn	**330**		**68.261.309.220**	**112.225.013.316**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	47.143.112.580	84.857.602.640
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		21.118.196.640	27.367.410.676
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**20**	**2.101.899.875.000**	**2.060.981.023.503**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.101.899.875.000**	**2.060.981.023.503**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.101.899.875.000	2.060.981.023.503
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.873.769.912.989**	**6.079.381.794.725**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**22**	**5.576.835.157.615**	**5.234.740.239.775**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	415.139.101
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**22**	**5.576.835.157.615**	**5.234.325.100.674**
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	4.949.364.848.594	4.520.492.868.123
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**627.470.309.021**	**713.832.232.551**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	30.411.655.590	31.767.716.022
7.	Chi phí tài chính	22	25	106.036.309.488	102.003.939.896
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*89.829.796.472*	*98.518.054.525*
8.	Chi phí bán hàng	25	26	196.776.563.600	203.695.586.978
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	193.244.286.372	173.647.303.842
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**161.824.805.151**	**266.253.117.857**
11.	Thu nhập khác	31		11.120.384.983	10.850.251.883
12.	Chi phí khác	32		1.605.127.812	2.184.890.375
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**9.515.257.171**	**8.665.361.508**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**171.340.062.322**	**274.918.479.365**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	32.748.517.143	53.505.798.534
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**138.591.545.179**	**221.412.680.831**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**171.340.062.322**	**274.918.479.365**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	83.559.441.835	21.259.804.639
- Các khoản dự phòng	03	2.761.353.981	(2.024.931.513)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.114.025.318)	(226.559.252)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.147.360.451)	(12.975.272.121)
- Chi phí lãi vay	06	89.829.796.472	98.518.054.525
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	8.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**335.229.268.841**	**387.469.575.643**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	80.442.922.109	6.551.661.918
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	338.568.337.328	(656.109.708.291)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(262.260.120.815)	491.906.140.671
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(20.573.804.399)	39.164.442.083
- Tiền lãi vay đã trả	14	(90.591.258.703)	(98.965.497.044)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.766.963.276)	(74.034.750.588)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(74.619.258.091)	(69.469.240.857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**279.429.122.994**	**26.512.623.535**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(130.453.235.045)	(483.659.328.536)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(19.975.079.876)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.350.195.850	13.419.936.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(116.103.039.195)**	**(490.214.471.625)**
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	181.023.224.231
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.513.190.433.465	4.038.745.570.288
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.564.449.964.626)	(3.895.228.899.189)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(51.259.531.161)**	**324.539.895.330**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**112.066.552.638**	**(139.161.952.760)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**140.658.494.045**	**279.818.924.507**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.135.279)	1.522.298
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**252.720.911.404**	**140.658.494.045**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long được thành lập theo Quyết định số 318/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thăng Long - Doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên. Tên viết tắt của Công ty là Vinataba Thăng Long, tên giao dịch quốc tế là ThangLong Tobacco Company Ltd.,. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 số 0100100054 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28/07/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất của Công ty là 2.101.899.875.000 đồng (được điều chỉnh theo Quyết định số 519/QĐ-TLVN ngày 28/12/2018 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc phê duyệt tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long giai đoạn 2017 - 2020). Tại ngày 31/12/2020, Vốn điều lệ của Công ty đã được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam đầu tư đủ.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu, chế tạo gia công, sửa chữa thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc của Công ty

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại 235 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy và Văn phòng đặt tại Khu Công nghiệp Thạch Thất, thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại số 10 Đông Hồ, phường 8, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ bao gồm:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn	Phường Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, thuốc lá sợi các loại
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa	Tiểu khu 3, thị trấn Hà Trung, Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, sản xuất phụ liệu thuốc lá, sản xuất kinh doanh thủ công gỗ mỹ nghệ
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Số 01 Đỗ Thúc Tịnh, Phường Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	Sản xuất sản phẩm thuốc lá, bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào, thu mua chế biến nguyên liệu thuốc lá, bán nguyên liệu thuốc lá cho các nhà máy khác trong nước và xuất khẩu

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Căn cứ xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4 – Chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các

chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm giá trị sợi đã chế biến và chi phí cho sản xuất thuốc lá điếu nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị của sản phẩm dở dang tại phân xưởng quy đổi theo giá trị nguyên liệu sợi và tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải và dụng cụ quản lý được tính khấu hao nhanh gấp 2 lần so với thời gian trong khung khấu hao quy định. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	02 - 25
Máy móc thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 14
Thiết bị quản lý	1,5 - 06

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

4.10. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4 – Chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay của các ngân hàng thương mại và các doanh nghiệp khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4 – Chuyển đổi ngoại tệ.

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá… Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Nguồn vốn, quỹ

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn do Nhà nước cấp thông qua Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, bổ sung từ lợi nhuận sau thuế và được điều chỉnh theo Quyết định số 519/QĐ-TLVN ngày 28/12/2018 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Các quỹ được trích lập theo các quy định hiện hành đối với công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

4.17. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc chủ sở hữu của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	781.362.787	1.649.587.332
Tiền gửi ngân hàng	51.939.548.617	64.876.086.769
Các khoản tương đương tiền (*)	200.000.000.000	74.132.819.944
Cộng	**252.720.911.404**	**140.658.494.045**

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng với lãi suất dao động trong khoảng từ 3,4% đến 3,5%/tháng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Oriental General Trading INC (Xuất khẩu trực tiếp)	91.549.026.479	81.241.935.337
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá (Ủy thác xuất khẩu)	56.971.780.107	48.760.019.022
Các khoản phải thu khách hàng khác	21.119.198.604	21.020.411.245
Cộng	**169.640.005.190**	**151.022.365.604**

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá (Ủy thác xuất khẩu)	56.971.780.107	48.760.019.022
Công ty Thương Mại Thuốc Lá - Chi nhánh TCT Thuốc Lá Việt Nam	555.061.100	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	842.774.618
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	39.361.300
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	30.318.200

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	**13.779.000.000**	**13.779.000.000**
Mua trong năm	2.052.491.818	2.052.491.818
Tại ngày 31/12/2020	**15.831.491.818**	**15.831.491.818**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	**12.939.000.000**	**12.939.000.000**
Khấu hao trong năm	1.118.539.072	1.118.539.072
Tại ngày 31/12/2020	**14.057.539.072**	**14.057.539.072**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	**840.000.000**	**840.000.000**
Tại ngày 31/12/2020	**1.773.952.746**	**1.773.952.746**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	*13.779.000.000*	*13.779.000.000*

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN, DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**194.360.186.744**	-	**256.984.851.085**	-
BHXH, BHYT, BHTN	3.652.142.528	-	451.284.600	-
Tạm ứng	634.597.149	-	597.045.662	-
Ký cược, ký quỹ	5.715.452.240		6.100.000	
Lãi tiền gửi dự thu	601.961.644	-	84.932.836	-
Thuế Nhập khẩu tạm nộp của nguyên vật liệu sản xuất thuốc lá xuất khẩu (*)	165.176.136.372	-	183.483.743.322	-
Phải thu về thuế tiêu thụ đặc biệt thuốc lá bao gia công	7.027.808.358	-	57.655.683.429	-
Thu lợi nhuận và chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ tại công ty	4.093.684.427	-	7.813.548.634	-
Các khoản phải thu khác	7.458.404.026	-	6.892.512.602	-
Dài hạn	**329.318.046**	-	**84.241.512**	-
Ký cược, ký quỹ	329.318.046	-	84.241.512	-
Cộng	**194.689.504.790**	-	**257.069.092.597**	-

(*) Thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu dùng để sản xuất thuốc lá điếu xuất khẩu Công ty đã tạm nộp tại khâu nhập khẩu theo quy định phát sinh từ năm 2009 đến năm 2016. Sau khi hoàn thành xuất khẩu các lô hàng được sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu, Công ty sẽ thực hiện các thủ tục đề nghị hoàn thuế nhập khẩu nêu trên. Thời điểm hoàn thuế và số tiền thuế được hoàn phụ thuộc vào quyết định của cơ quan hải quan.

9. NỢ XẤU

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khách hàng của Công ty TNHH Thiên Ngân Phát với số dư 699.276.450 đồng đã quá hạn thanh toán trên 3 năm.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	96.742.780.049	-	55.004.183.236	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.342.236.126.271	(2.338.509.198)	3.523.738.297.737	(2.345.516.430)
Công cụ, dụng cụ	16.792.386.575	(980.805.317)	16.179.775.427	(1.031.125.735)
Chi phí SXKD dở dang	51.855.318.016	-	114.084.776.643	-
Thành phẩm	319.741.134.739	-	436.806.434.396	-
Hàng hoá	6.532.557.114	-	3.375.641.435	-
Hàng gửi bán	17.819.310.758	-	28.477.111.738	-
Cộng	**3.851.719.613.522**	**(3.319.314.515)**	**4.177.666.220.612**	**(3.376.642.165)**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	**3.036.165.671**	**1.420.899.257**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.074.711.259	133.175.688
Chi phí mua bảo hiểm	1.961.454.412	1.256.202.254
Các khoản chi phí trả trước khác	-	31.521.315
Dài hạn	**67.559.942.543**	**48.601.404.558**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.709.501.715	45.362.642.786
Tiền thuê đất tại Quốc Oai	31.795.580.879	-
Chi phí vận chuyển, tháo dỡ, lắp đặt thiết bị	10.834.333.603	-
Các khoản chi phí trả trước khác	220.526.346	3.238.761.772
Cộng	**70.596.108.214**	**50.022.303.815**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	57.272.727
Sửa chữa tài sản cố định	1.440.977.832	1.437.341.468
Xây dựng cơ bản dở dang	13.265.301.477	1.240.186.775.411
- Dự án di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long	*3.890.007.028*	*478.611.149.761*
- Dự án đầu tư dây chuyền sợi 6 tấn/giờ	-	*741.346.272.042*
- Các dự án khác	*9.375.294.449*	*20.229.353.608*
Cộng	**14.706.279.309**	**1.241.681.389.606**

Dự án di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long bao gồm các khoản chi giải phóng mặt bằng, chi phí lãi vay được vốn hóa, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan để thực hiện dự án di dời Công ty từ 235 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội đến Cụm Công nghiệp thị trấn Quốc Oai - Hà Nội. Dự án được đầu tư theo Quyết định số 64/QĐ-TLVN ngày 05 tháng 02 năm 2008 và Quyết định số 358/QĐ-TLVN ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nhằm giải quyết ô nhiễm môi trường theo chủ trương của Nhà nước và thành phố Hà Nội.

Ngày 21/09/2018, Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 3413/QĐ-BTC về việc phê duyệt điều chỉnh chương trình tổng thể đầu tư di dời của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long. Tổng nhu cầu vốn là 1.552.939.059.000 đồng. Nội dung đầu tư bao gồm 03 dự án thành phần:

- Dự án đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long, nhu cầu vốn là 615.544.544.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2008 - 2019;
- Dự án đầu tư dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/giờ với nhu cầu vốn là 879.273.519.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2016 - 2019;
- Dự án đầu tư hệ thống xử lý mùi cho Phân xưởng sợi, nhu cầu vốn là 58.120.996.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2016 - 2019.

Nguồn vốn thực hiện bao gồm: Vốn tự có là 762.458.000.000 đồng, vốn từ chuyển mục đích sử dụng đất và bán tài sản trên đất là 500.000.000.000 đồng và vốn vay là 290.481.000.000 đồng.

Trong năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc việc di dời Nhà máy và Văn phòng đến địa điểm mới tại Khu Công nghiệp Thạch Thất, thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, Hà Nội. Theo đó, Công ty đã tạm ghi tăng tài sản cố định và trích khấu hao tương ứng. Hiện tại, Công ty đang thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành đối với các Dự án này. Nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh lại sau khi có quyết định phê duyệt quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	**41.838.108.563**	**509.629.723.149**	**27.845.860.903**	**9.849.142.443**	**589.162.835.058**
Mua trong năm	-	14.597.639.273	7.629.592.508	1.013.663.637	23.240.895.418
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	561.856.360.917	808.054.696.446	5.834.774.634	-	1.375.745.831.997
Giảm khác	-	(342.714.500)	-	-	(342.714.500)
Tại ngày 31/12/2020	**603.694.469.480**	**1.331.939.344.368**	**41.310.228.045**	**10.862.806.080**	**1.987.806.847.973**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	**32.237.055.819**	**459.550.960.927**	**21.487.348.391**	**7.649.941.758**	**520.925.306.895**
Khấu hao trong năm	19.411.768.817	62.220.982.520	2.919.689.974	1.127.414.414	85.679.855.725
Phân loại lại	-	(392.528.673)	-	392.528.673	-
Giảm khác	-	(342.714.500)	-	-	(342.714.500)
Tại ngày 31/12/2020	**51.648.824.636**	**521.036.700.274**	**24.407.038.365**	**9.169.884.845**	**606.262.448.120**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	**9.601.052.744**	**50.078.762.222**	**6.358.512.512**	**2.199.200.685**	**68.237.528.163**
Tại ngày 31/12/2020	**552.045.644.844**	**810.902.644.094**	**16.903.189.680**	**1.692.921.235**	**1.381.544.399.853**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	*27.744.100.778*	*217.639.992.709*	*18.221.708.586*	*6.665.519.443*	*270.271.321.516*

Tổng nguyên giá của tài sản cố định được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại là 123,371 tỷ đồng, giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 31/12/2020 bằng "0" đồng, các hợp đồng thế chấp tài sản cho các khoản vay được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 17.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**416.037.331.476**	-	**416.037.331.476**	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	117.198.903.631	-	117.198.903.631	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	134.171.427.845	-	134.171.427.845	-
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	164.667.000.000	-	164.667.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**25.098.274.800**	**(2.761.353.981)**	**25.098.274.800**	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	10.698.484.800	-	10.698.484.800	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	3.290.400.000	-	3.290.400.000	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.609.390.000	(2.261.854.000)	7.609.390.000	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	3.500.000.000	(499.499.981)	3.500.000.000	-
Cộng	**441.135.606.276**	**(2.761.353.981)**	**441.135.606.276**	-

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2020 như sau:

	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
		%	%
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.067.608	4,07%	4,07%
Công ty Cổ phần Hòa Việt	359.459	2,80%	2,80%
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	722.640	6,45%	6,45%
Công ty CP Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	350.000	7,00%	7,00%

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cát Lợi	35.552.051.798	35.552.051.798	36.526.795.107	36.526.795.107
Công ty Cổ phần Bao bì In Nông nghiệp	28.604.970.752	28.604.970.752	27.792.464.565	27.792.464.565
Oriental General Trading Inc	24.123.809.216	24.123.809.216	28.183.908.309	28.183.908.309
Hail & Cotton International	38.194.390.534	38.194.390.534	22.441.155.660	22.441.155.660
Poly Tobaco Int'l Limited	24.958.915.443	24.958.915.443	17.661.804.309	17.661.804.309
Imex pan Pacific. Group - Inc	46.554.060.960	46.554.060.960	-	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	-	27.122.720.000	27.122.720.000
Công ty TNHH Long Hà	19.731.553.600	19.731.553.600	251.479.732.727	251.479.732.727
Công ty TNHH Đầu tư TM và DV tổng hợp Hưng Phát	-	-	115.652.839.500	115.652.839.500
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	118.998.828.872	118.998.828.872	124.240.933.367	124.240.933.367
Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Vàng Anh	30.681.870.395	30.681.870.395	25.812.737.720	25.812.737.720
Phải trả người bán khác	224.387.034.197	224.387.034.197	291.364.341.873	291.364.341.873
Cộng	**591.787.485.767**	**591.787.485.767**	**968.279.433.137**	**968.279.433.137**
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	1.389.342.807	1.389.342.807
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc Lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	164.004.854	164.004.854	308.909.040	308.909.040
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	1.155.133.373	1.155.133.373	2.529.888.295	2.529.888.295
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	11.247.950.767	11.247.950.767	4.267.627.594	4.267.627.594
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	614.664.600	614.664.600	-	-
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	1.292.133.018	1.292.133.018	1.196.564.814	1.196.564.814
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	574.776.012	574.776.012	195.741.102	195.741.102
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	237.182.000	237.182.000	12.552.488.931	12.552.488.931
Công ty Cổ phần Cát Lợi	35.552.051.798	35.552.051.798	36.526.795.107	36.526.795.107
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	118.998.828.872	118.998.828.872	124.240.933.367	124.240.933.367
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	-	27.122.720.000	27.122.720.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	31.863.035.839	481.918.274.881	474.683.493.774	39.097.816.946
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	28.723.554.682	28.723.554.682	-
Thuế tiêu thụ đặt biệt	218.101.889.300	3.111.551.315.862	3.119.401.232.651	210.251.972.511
Thuế nhập khẩu	-	234.033.911.160	234.033.911.160	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	547.980.420	32.748.517.143	26.766.963.276	6.529.534.287
Thuế thu nhập cá nhân	328.849.053	8.468.619.158	10.044.698.858	(1.247.230.647)
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	(32.237.102)	14.266.010.223	14.262.453.114	(28.679.993)
Thuế và các khoản phải nộp khác	(48.000)	2.560.932.294	2.560.884.294	-
Cộng	**250.809.469.510**	**3.914.271.135.403**	**3.910.477.191.809**	**254.603.413.104**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*250.841.754.612*			*255.879.323.744*
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	*32.285.102*			*1.275.910.640*

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Vay ngắn hạn	**2.169.201.535.201**	**2.169.201.535.201**	**4.549.518.437.969**	**4.564.449.964.626**	**2.154.270.008.544**	**2.154.270.008.544**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	120.000.000.000	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (1)	545.749.570.935	545.749.570.935	1.267.269.858.627	1.164.027.327.169	648.992.102.393	648.992.102.393
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	42.650.332.069	42.650.332.069	35.862.543.520	78.512.875.589	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (2)	299.743.050.258	299.743.050.258	101.872.920.250	299.743.050.258	101.872.920.250	101.872.920.250
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (3)	610.810.959.574	610.810.959.574	1.337.874.606.954	1.358.765.482.788	589.920.083.740	589.920.083.740
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Điện Biên Phủ (4)	315.368.316.074	315.368.316.074	1.114.787.394.270	874.487.303.945	555.668.406.399	555.668.406.399
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Hà Nội (5)	117.164.816.231	117.164.816.231	214.351.257.219	278.024.721.508	53.491.351.942	53.491.351.942
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long (6)	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Sở Giao dịch (7)	-	-	439.785.367.069	343.746.090.794	96.039.276.275	96.039.276.275
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (8)	37.714.490.060	37.714.490.060	37.714.490.060	47.143.112.575	28.285.867.545	28.285.867.545
II. Vay dài hạn	**84.857.602.640**	**84.857.602.640**	**-**	**37.714.490.060**	**47.143.112.580**	**47.143.112.580**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (8)	84.857.602.640	84.857.602.640	-	37.714.490.060	47.143.112.580	47.143.112.580
Cộng	**2.254.059.137.841**	**2.254.059.137.841**	**4.549.518.437.969**	**4.602.164.454.686**	**2.201.413.121.124**	**2.201.413.121.124**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng hạn mức cho vay số 01/2020-HĐCVHM/NHCT127-TLTL ngày 16/12/2020. Tùy thuộc vào các điều khoản và điều kiện của hợp đồng, bên cho vay cam kết cho bên đi vay vay các khoản tiền bằng VND hoặc USD trong thời hạn duy trì hạn mức với tổng mức dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không quá 700 tỷ đồng. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT127-TLTL ngày 17/10/2019. Thời gian duy trì hạn mức từ 16/12/2020 đến hết ngày 30/11/2021. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất áp dụng được quy định trên từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần. Bên cho vay cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung, tài sản bảo đảm bổ sung theo:

- Các hợp đồng Bảo đảm được xác lập trước và/hoặc cùng thời điểm ký kết hợp đồng này có quy định dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này gồm: Máy móc thiết bị theo hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2012/HĐTC/DCTL2/TLTL, số 02/2012/HĐTC/DCTL3/TLTL ngày 15/08/2012; hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2020/HĐBĐ/NHCT127-TLTL ngày 29/04/2020 với tổng nguyên giá là 123,371 tỷ đồng; các tài sản này đã hết khấu hao và giá trị còn lại là 0 đồng. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị tối thiểu 1.000 tỷ đồng theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 01/2020/HĐBĐ/NHCT127-TLTL ngày 29/04/2020.

- Các hợp đồng bảo đảm được xác lập sau thời điểm ký hợp đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này.

Số dư gốc vay tại 31/12/2020 là 513.184.509.900 đồng và 5.855.037,40 USD.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01.2020.9631443/HĐTD ngày 17/12/2020 có hạn mức cho vay 300 tỷ đồng gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C của khách hàng tại ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.2018.9631443/HĐTD ngày 14/12/2018 chuyển sang. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức tính từ ngày ký đến hết ngày 15/04/2021. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của hợp đồng này, hợp đồng thế chấp tài sản số 01.2020.9631443.HĐBĐ ngày 17/12/2020, giá trị tài sản thế chấp là 300 tỷ đồng.

(iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2020/CTD/VCBTX-TLTL ngày 04/04/2020 với hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn 1.000 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích khoản vay được sử dụng để tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay thuộc Dự án "Đầu tư dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/giờ" và Dự án "Đầu tư hệ thống xử lý mùi phân xưởng sợi", theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2020/HĐTCMMTB/VCBTX-TLTL ngày 04/04/2020 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2020/HĐTCMMTB/VCBTX-TLTL ngày 04/04/2020. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty tại các kho hàng với giá trị tối thiểu là 500 tỷ đồng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2020/HĐTCHH/VCBTX-TLTL ngày 04/04/2020. Các tài sản đảm bảo trên đảm bảo cho mọi nghĩa vụ nợ duy nhất của Khách hàng tại Ngân hàng. Số dư gốc vay tại 31/12/2020 là 319.145.254.599 đồng và 11.656.926,84 USD.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 40271.20.051.146.4110.TD ngày 20/08/2020. Hạn mức cho vay là 650 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 10 tỷ đồng, hạng mức L/C là 100 tỷ đồng, hạn mức cho vay trước giao hàng là 650 tỷ đồng. Giá trị hợp đồng đã bao gồm toàn bộ số dư nợ gốc theo hợp đồng tín dụng số 39989.19.051.14641.TD ngày 20/11/2019. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/07/2021, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không được

vượt quá 06 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn ghi trên văn bản nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư gốc vay tại 31/12/2020 là 304.292.770.814 đồng và 10.825.091,29 USD.

(v) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội theo Thỏa thuận chung về tiện ích và các bản sửa đổi, bản sửa đổi gần nhất ngày 12/05/2020. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và tự động gia hạn nhiều lần mỗi lần 12 tháng trừ khi có thông báo khác từ Ngân hàng. Tổng hạn mức tiện ích mà công ty được nhận là 235 tỷ đồng. Các tiện ích bao cho vay tài trợ nhập khẩu/mua trong nước, cho vay tài trợ thanh toán các chi phí tiện ích và dịch vụ. Thời hạn tối đa của mỗi khoản vay là 180 ngày. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số VHN 110630/MR và các bản sửa đổi với trị giá tối thiểu 165 tỷ đồng tại mọi thời điểm và Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho thành phẩm số VHN 158856/MS với giá trị tối thiểu 70 tỷ đồng. Số dư gốc vay tại 31/12/2020 là 34.517.919.480 đồng và 818.359,47 USD.

(vi) Khoản vay vốn ngắn hạn Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay số 01/12/HĐV/TLC-Vinataba Thăng Long ngày 05/10/2012 và các phụ lục hợp đồng với số tiền là 50 tỷ đồng.
- Hợp đồng vay số 02/12/HĐV/TLC-Vinataba Thăng Long ngày 05/10/2012 và các phụ lục hợp đồng với số tiền là 30 tỷ đồng.

(vii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 2019/2020/HĐTD ngày 21/09/2020 với hạn mức cho vay là 300 tỷ đồng, cho vay L/C là 300 tỷ đồng. Thời hạn cấp và duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cấp tín dụng với mỗi khoản tín dụng được xác định theo các văn bản thỏa thuận tín dụng cụ thể, bao gồm nhưng không giới hạn các khế ước nhận nợ, hợp đồng chiết khấu, thỏa thuận cấp bảo lãnh, L/C; riêng thời hạn cho vay không quá 06 tháng. Lãi suất áp dụng được quy định trên từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thỏa thuận giữa hai bên. Mục đích khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư gốc vay tại 31/12/2020 là 4.142.302,19 USD.

(viii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng cho vay trung dài hạn số 01/2017/TH/VCBTX-TLTL ngày ký ngày 25/12/2017 có hạn mức cho vay tối đa là 630.079.330.000 đồng, trong đó khoản cấp tín dụng được sử dụng chi tiết như sau: tối đa 608.087.450.000 đồng với Dự án "Đầu tư dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/giờ" và tối đa 21.991.880.000 đồng đối với Dự án "Đầu tư hệ thống xử lý mùi phân xưởng sợi". Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích sử dụng vốn vay để thực hiện đầu tư tài sản cố định của Dự án "Đầu tư dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/giờ" và "Đầu tư hệ thống xử lý mùi phân xưởng sợi". Lãi suất cho vay cố định 01 năm đầu tiên là 7,2%/năm, các năm tiếp theo được áp dụng theo lãi suất cơ sở cộng với mức biên 2,6%. Công ty được ân hạn nợ gốc là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay thuộc Dự án "Đầu tư dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/giờ" và Dự án "Đầu tư hệ thống xử lý mùi phân xưởng sợi".

Chi tiết lịch trả nợ của các khoản vay như sau:

Năm	**31/12/2020**
	VND
Năm 2021	28.285.867.545
Năm 2022	37.714.490.060
Năm 2023	9.428.622.520
Cộng	**75.428.980.125**
Trong đó:	
Nợ vay dài hạn đến hạn trả	28.285.867.545
Vay dài hạn	47.143.112.580

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi vay	37.208.932.691	37.970.394.922
Chi phí nhân viên bán hàng tại địa phương	705.000.000	4.391.687.923
Chi phí hỗ trợ Quỹ phòng chống buôn lậu thuốc lá	3.561.063.331	5.602.544.373
Trích trước dự án di dời	31.363.928.438	-
Trích trước dự án dây chuyền sợi 6 tấn	19.540.649.299	-
Trích trước dự án xử lý mùi phân xưởng sợi	7.181.767.018	-
Trích trước các gói thầu dự án khác	6.893.675.723	-
Chi phí hội nghị khách hàng	5.267.235.200	-
Chi phí phải trả khác	9.773.419.898	1.331.553.100
Cộng	**121.495.671.598**	**49.296.180.318**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.663.452.021	-
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (1)	179.427.905.130	154.208.683.856
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hợp Phú (2)	6.600.000.000	6.600.000.000
Tiền hỗ trợ Dự án di dời nhà máy (3)	150.000.000.000	150.000.000.000
Phải trả về thuế tiêu thụ đặc biệt hàng gia công	6.352.651.218	1.146.360.055
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	7.174.873.566	6.574.276.575
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	175.600.000	277.468.610
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.428.017.187	1.894.299.292
Cộng	**353.822.499.122**	**320.701.088.388**

(1) Khoản phải trả chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ, lợi nhuận phải nộp về Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

(2) Số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hợp Phú tạm chuyển cho Công ty TNHH MTV Thăng Long trong khi chờ thống nhất một số nội dung giải quyết liên quan đến Dự án toà nhà chung cư và dịch vụ thương mại, số 3 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/HĐKD/HP-TL ngày 10/04/2008 và các phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-HTKD ngày 18/11/2009, phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ-HTKD ngày 23/12/2010.

(3) Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/8/2008 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mọc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty được ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	**1.589.952.999.960**	**64.376.680.494**	-
Tăng vốn chủ sở hữu	471.028.023.543	(66.148.883.827)	-
Lãi trong năm	-	-	221.412.680.831
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019	-	66.148.883.827	(221.249.227.635)
Nộp chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ về Công ty mẹ	-	(64.376.680.494)	(163.453.196)
Tại ngày 01/01/2020	**2.060.981.023.503**	-	-
Tăng vốn chủ sở hữu	40.918.851.497	(40.918.851.497)	-
Lãi trong năm	-	-	138.591.545.179
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2020	-	40.918.851.497	(138.591.545.179)
Tại ngày 31/12/2020	**2.101.899.875.000**	-	-

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 như sau:

	Năm 2020
	VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	72.134.657.400
Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, KSV	593.735.430
Trích quỹ đầu tư phát triển	40.918.851.497
Lợi nhuận còn lại chuyển về Công ty mẹ	24.944.300.852
Cộng	**138.591.545.179**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- USD	985.310,36	159.090,10
- EUR	722,57	733,49

Tài sản được sử dụng nhận bàn giao từ khách hàng

Công ty đã ký hợp đồng với một số khách hàng nước ngoài về việc sản xuất thuốc lá theo các nhãn hiệu chỉ định. Hợp đồng quy định, khách hàng nước ngoài có nghĩa vụ cung cấp máy móc và thiết bị (cho mượn) cho Công ty sử dụng để sản xuất thuốc lá.

Danh sách máy móc thiết bị đã nhận từ các khách hàng nước ngoài theo từng hợp đồng mượn tài sản (tạm nhập tái xuất) tại ngày 31/12/2020 như sau:

Máy móc, tài sản nhận giữ hộ	Năm tạm nhập	Ký hiệu
Dây chuyền cuốn Mak8 số 4	1994	Mak8 -Mak3
Dây chuyền đóng bao HLP số 4	1994	HLP
Dây chuyền đóng bao YB42B	2005	YB42B
Dây chuyền đóng bao Slim 5	2010	CP20-3
Dây chuyền đóng bao Slim 6	2011	CP20
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2013	YJ14-23
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2013	YB43A
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2010	YJ14-23
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2018	YB43A
Dây chuyền đóng bao Compact 7	2013	CP20-3
Dây chuyền cuốn Slim số 6: 1.500 đ/phút	2015	YJ14-23
Dây chuyền cuốn Slim số 7: 3.500 đ/phút	2016	ZJ 114
Dây chuyền cuốn điều slim: 1.500 đ/phút	2010	YJ14-23
Dây chuyền cuốn điếu: 2.000 đ/phút	1995	YJ14-23
Dây chuyền cuốn điều slim số 03: 1.100 đ/phút	2018	YJ14-23
Dây chuyền cuốn điều slim số 08: 1.100 đ/phút	2018	YJ14-23
Dây chuyền cuốn điếu số 15: 6.500 đ/phút	2005	ZJ15
Dây chuyền đóng bao Demi Nanoteck số 1	2010	YB43
Dây chuyền đóng bao slim 2	1992	AMF
Dây chuyền cuốn điếu - ghép đầu lọc Protos 90T	2020	Protos 90T
Dây chuyền đóng bao Focke	2020	Focke F5
Máy đóng bao Niepmann số 4	1987	52-2880
Máy đóng bóng kính bao Niepmann số 4	1987	810

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	Đơn vị	31/12/2020	01/01/2020
Sáp vàng 64 xà cừ 2 chỉ black OWL gold (A12064)	M	-	93.000,00
Sáp vàng 64 Win Demi (A1B248)	M	-	4.258,00
Nhãn Black OWL slim Gold	1000T	-	347,20
Tút Black OWL slim gold	1000T	-	35,70
Tút Win Slim	1000T	1,35	1,35
Yếm vàng 83mm x230gsm (LGV50) BS	M	-	14.400,00
Giấy nhôm vàng 77x1000x63gsm NVM027BS	M	-	90.000,00
Giấy BK bao 119mm x2400mx20mic PTL20 BS	M	-	65.723,00
Chỉ xé trắng Aroma	M	-	84.000,00
Hộp Aroma Slim 20	Cái	18,00	18,00
Hộp Aroma slim 20 ko in	Cái	-	757,00
Băng dính trong 54 BS	M	-	2.250,00
Băng dính trong 60	M	-	800,00
PE 57x74	Cái	-	1.589,00
Giấy BK tút 360mm x2400mx20mic PTL20 BS	M	-	12.000,00
Keo hotmelt (advantra 9200)	Kg	37,00	-
Keo sữa màu trắng IPACOLL 2940 GEN-OT-00002	Kg	43,57	-
Nhãn dính GEN-FR-00022	1000T	26.365,28	-
Nhãn dính trắng GEN-AL-00002 (54mmx64mm/CID 76mm	1000T	24.111,84	-
Giấy nhôm GEN-LF-00003 (233mmx1000m/CID x76mm)	M	1.899.394,49	-
Giấy nhôm GEN -AF-00013 (233x1000m)	M	381.337,64	-
Giấy BK SHS-18 120mmx2600m	M	10.142.617,15	-
Hương S9-I/S Overall	Kg	2.739,07	-
Hương liệu thuốc lá USA loại CSB3 Overall	Kg	275,00	-
Hương E1A Top flavor	Kg	3.499,50	-
Giấy BK SHO-25 358mmx2000m	M	1.912.590,00	-

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thuốc lá điếu	5.394.436.593.210	5.134.052.525.839
- Xuất khẩu	*1.247.055.023.834*	*1.162.928.916.131*
- Tiêu thụ trong nước	*4.147.381.569.376*	*3.971.123.609.708*
Doanh thu bán sợi	93.144.709.257	64.041.522.475
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	37.113.711.936	30.789.628.061
Doanh thu gia công	46.508.699.026	1.907.503.506
Doanh thu khác	5.631.444.186	3.949.059.894
Cộng	**5.576.835.157.615**	**5.234.740.239.775**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**415.139.101**
- Hàng bán bị trả lại	-	415.139.101
Doanh thu thuần	**5.576.835.157.615**	**5.234.325.100.674**

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	656.644.086.357	557.338.602.830
Công ty Thương mại Thuốc lá	21.966.635.083	81.348.120.344
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	27.562.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	471.755.048	523.180.400
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	220.627.375	54.238.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	4.087.477.234	2.104.420.473
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	6.988.490.693	5.459.132.517
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	28.610.267	-
Công ty Cổ phần Hoà Việt	-	150.000.000

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	4.907.736.260.229	4.487.607.438.177
Giá vốn hàng hóa đã bán	37.096.977.424	30.819.359.451
Giá vốn khác	4.531.610.941	3.799.121.300
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.733.050.805)
Cộng	**4.949.364.848.594**	**4.520.492.868.123**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.200.476.024	3.401.000.019
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.781.901.879	4.878.484.242
Lãi thanh toán trước hạn	4.724.795.982	5.496.991.158
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.704.481.705	17.162.166.928
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	829.073.675
Cộng	**30.411.655.590**	**31.767.716.022**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	89.829.796.472	98.518.054.525
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá đầu tư	2.761.353.981	(291.880.708)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.445.159.035	3.777.766.079
Cộng	**106.036.309.488**	**102.003.939.896**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng	**196.776.563.600**	**203.695.586.978**
Chi phí nhân viên	45.154.339.868	55.303.401.345
Chi phí vật liệu, bao bì	2.355.008.638	2.499.416.016
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.596.611	51.804.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.078.114	74.841.336
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	82.974.753.846	73.699.376.242
Phí bản quyền Vinataba	1.519.072.500	7.125.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.007.797.378	44.060.550.247
Chi phí bằng tiền khác	8.688.916.645	20.881.197.707
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**193.244.286.372**	**173.647.303.842**
Chi phí nhân viên quản lý	83.611.337.737	79.185.627.030
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.290.538.998	1.770.750.080
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.044.663.953	3.000.723.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.563.458.871	10.463.689.598
Thuế, phí, lệ phí	17.218.796.833	13.326.575.961
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	8.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.130.579.687	17.477.571.942
Chi phí bằng tiền khác	40.384.910.293	40.422.365.944
Cộng	**390.020.849.972**	**377.342.890.820**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.152.803.539.280	4.152.331.337.828
Chi phí nhân công	392.523.615.623	388.988.193.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.459.680.245	21.160.043.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.787.578.831	288.245.188.646
Chi phí khác bằng tiền	266.607.230.366	243.947.370.189
Cộng	**5.188.181.644.345**	**5.094.672.133.183**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập chịu thuế (chưa bao gồm trích Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ)	**171.340.062.322**	**282.918.479.365**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	***(7.946.884.427)***	***(9.574.272.102)***
- Cổ tức được nhận trong kỳ	*(5.781.901.879)*	*(4.878.484.242)*
- Thu chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ tại công ty con	*(2.164.982.548)*	*(4.695.787.860)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	***349.407.820***	***2.184.785.405***
Thu nhập tính thuế	**163.742.585.715**	**275.528.992.668**
Trích Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	**-**	**8.000.000.000**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**32.748.517.143**	**53.505.798.534**

29. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	Công ty con
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Tổng Công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch và số dư khác với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	1.108.475.059
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	4.134.303.716
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	-	2.570.769.859
Công ty Cổ phần Cát Lợi	394.643.843	381.061.881
Phải trả khác		
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	179.427.905.130	154.208.683.856
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	892.756.702	392.743.460

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	390.218.849.175	406.218.405.088
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	409.449.475.990	312.737.095.260
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	20.086.582.072	52.182.365.606
Công ty Cổ phần Hòa Việt	38.400.000.000	43.522.720.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	20.441.665.125	24.281.323.666
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	12.810.137.370	11.789.623.765
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	47.007.185.671	26.224.250.582
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.749.394.436	15.779.588.700
- Phí li xăng	*1.519.072.500*	*7.125.000.000*
- Mua hàng hóa dịch vụ	*230.321.936*	*8.654.588.700*
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	45.809.001.000	48.998.520.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.046.398.647	3.740.328.602
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.385.331.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	1.096.440.000	-
Trung tâm đào tạo Vinataba	206.018.178	248.943.636
Chi nhánh TCT Thuốc Lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	2.340.342.624	1.731.489.040
Lợi nhuận, Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	3.202.824.000	3.202.824.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	650.376.000	650.376.000
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	1.928.701.879	1.025.284.242
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	4.302.154.777	5.377.813.076
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	80.141.274	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	342.499.931	-
Bán thanh lý phế liệu		
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	10.324.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.575.000	259.121.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	138.731.600	214.789.930
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	103.510.000	129.709.000
Thu nhập khác		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	36.328.000	-

Thu chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ tại công ty con		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	1.589.365.687
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	1.953.680.016
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	2.164.982.548	1.545.485.617
Phân phối lợi nhuận về Công ty mẹ	**24.944.300.852**	**85.475.877.467**
Chuyển chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ về Công ty mẹ	**-**	**130.848.256.411**
Thu nhập của HĐTV và Ban Giám đốc	**6.281.650.600**	**5.554.871.049**

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được trình bày lại theo Quyết định số 1243/KL-TTr ngày 27/11/2020 của Thanh tra Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán	**Mã số**	**31/12/2019**	**31/12/2019 trình bày lại**	**Ảnh hưởng**
		VND	**VND**	**VND**
Tài sản dài hạn				
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(291.880.708)	-	291.880.708
Cộng		**(291.880.708)**	**-**	**291.880.708**
Nợ phải trả				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	250.783.378.470	250.841.754.612	58.376.142
Phải trả ngắn hạn khác	319	320.144.891.732	320.701.088.388	556.196.656
Vốn góp của chủ sở hữu				
Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.061.303.715.593	2.060.981.023.503	(322.692.090)
Cộng		**2.632.231.985.795**	**2.632.523.866.503**	**291.880.708**

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Năm 2019**	**Năm 2019 trình bày lại**	**Ảnh hưởng**
		VND	**VND**	**VND**
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Chi phí tài chính	22	102.295.820.604	102.003.939.896	(291.880.708)
Thu nhập khác	31	11.242.995.343	10.850.251.883	(392.743.460)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	275.019.342.117	274.918.479.365	(100.862.752)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	53.447.422.392	53.505.798.534	58.376.142
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	221.571.919.725	221.412.680.831	(159.238.894)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	275.019.342.117	274.918.479.365	(100.862.752)
Các khoản dự phòng	03	(1.733.050.805)	(2.024.931.513)	(291.880.708)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.368.015.581)	(12.975.272.121)	392.743.460
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.919.121.136	5.526.377.676	(392.743.460)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	491.513.397.211	491.906.140.671	392.743.460

32. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 08 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Tại ngày 31/12/2020, số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu dùng để sản xuất thuốc lá điếu xuất khẩu phát sinh từ năm 2009 đến năm 2016 đã được Công ty tạm nộp tại khâu nhập khẩu theo quy định nhưng chưa được Cơ quan thuế hoàn lại khoảng 165,18 tỷ đồng. Sau khi hoàn thành xuất khẩu các lô hàng được sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu, Công ty sẽ thực hiện các thủ tục đề nghị hoàn thuế nhập khẩu nêu trên. Thời điểm hoàn thuế và số tiền thuế được hoàn phụ thuộc vào quyết định của cơ quan hải quan. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.

Như đã nêu tại thuyết minh số 12 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Trong năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng cơ bản và di dời Nhà máy, Văn phòng đến địa điểm mới tại Khu Công nghiệp Thạch Thất, thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, Hà Nội. Theo đó, Công ty đã tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao tương ứng. Hiện tại, Công ty đang thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành đối với Dự án này. Nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh lại sau khi có quyết định phê duyệt quyết toán của cơ quan có thẩm quyền. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.

Như đã nêu tại thuyết minh số 31 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long đã được trình bày lại theo Quyết định số 1243/KL-TTr ngày 27/11/2020 của Thanh tra Bộ Tài chính. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.

Nơi nhận:
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TCT TLVN;
- HĐTV, Ban GĐ;
- BKS;
- VP HĐTV, BKSNB;
- Lưu: VT, TCKT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THĂNG LONG

NGUYỄN HỮU KIÊN